

Số: 117 /CĐ-DVPH

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng**

- Mã chứng khoán: MAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: 0236 3830340, DD: 0963137909 Fax: 0236 3826133
- Email: masco@masco.com.vn, minhhuyen@masco.com.vn
- Website: masco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có:

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2024 tại đường dẫn: masco.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ:
Không

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

• Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36,588,841,726	30,067,729,983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8,342,108,002	7,445,756,042
1. Tiền	111		8,342,108,002	7,445,756,042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,500,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	123		3,500,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,988,552,001	13,852,610,421
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	15,942,804,772	13,249,847,590
2. Trả trước cho người bán	132		154,943,320	89,128,240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,446,033,672	3,068,864,354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5,094,541,038	5,481,391,429
1. Hàng tồn kho	141		5,094,541,038	5,481,391,429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,663,640,685	3,287,972,091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,521,957,961	3,136,764,136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		141,682,724	151,207,955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,362,055,209	41,302,800,627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112,820,000	112,820,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu dài hạn khác	216		112,820,000	112,820,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35,943,629,944	37,768,805,611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	35,366,763,943	37,182,606,269
- Nguyên giá	222		161,674,827,569	161,605,573,024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126,308,063,626)	(124,422,966,755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	576,866,001	586,199,342
- Nguyên giá	228		953,083,100	953,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(376,217,099)	(366,883,758)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,305,605,265	3,421,175,016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	3,305,605,265	3,421,175,016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75,950,896,935	71,370,530,610
C. NỢ PHẢI TRẢ			43,925,224,495	40,821,137,036
I. Nợ ngắn hạn	310		38,536,238,360	35,273,150,901
1. Phải trả người bán	311	V.10	9,910,633,662	9,746,693,410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5,080,849,272	5,502,114,042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	740,640,163	572,282,845
4. Phải trả người lao động	314		4,679,476,531	5,809,887,598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2,242,301,468	264,692,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	6,335,613,447	2,751,490,988
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2,307,647,245	1,933,117,069
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	7,040,398,496	8,494,194,873
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	198,678,076	198,678,076
II. Nợ dài hạn	330		5,388,986,135	5,547,986,135
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1,748,986,135	1,907,986,135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32,025,672,440	30,549,393,574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	32,025,672,440	30,549,393,574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(11,454,365,673)	(12,930,644,539)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tra	421a		(12,930,644,539)	(15,774,950,704)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,476,278,866	2,844,306,165
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75,950,896,935	71,370,530,610

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	43,552,669,976	30,495,498,533	43,552,669,976	30,495,498,533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	628,720,000	69,048,000	628,720,000	69,048,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	42,923,949,976	30,426,450,533	42,923,949,976	30,426,450,533
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	34,958,291,922	25,909,298,519	34,958,291,922	25,909,298,519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7,965,658,054	4,517,152,014	7,965,658,054	4,517,152,014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	70,806,393	777,506	70,806,393	777,506
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	409,654,754	483,986,164	409,654,754	483,986,164
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		222,154,754	296,310,553	222,154,754	296,310,553
8. Chi phí bán hàng	25		2,014,305,017	1,514,851,542	2,014,305,017	1,514,851,542
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,498,310,943	2,490,454,157	3,498,310,943	2,490,454,157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,114,193,733	28,637,657	2,114,193,733	28,637,657
11. Thu nhập khác	31	VI.27	215,392,614	297,851,471	215,392,614	297,851,471
12. Chi phí khác	32	VI.28	401,752,900	119,194,029	401,752,900	119,194,029
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(186,360,286)	178,657,442	(186,360,286)	178,657,442
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,927,833,447	207,295,099	1,927,833,447	207,295,099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,927,833,447	207,295,099	1,927,833,447	207,295,099
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	346	64	346	64
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

Đà Nẵng ngày 24 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHẠM THỊ THƯƠNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Nguyễn Thanh Đông



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,927,833,447	207,295,099
2. Điều chỉnh cho các khoản		2,045,778,573	2,401,292,214
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,894,430,212	2,327,915,056
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(68,779,590)	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,026,803)	(222,933,395)
- Chi phí lãi vay	06	222,154,754	296,310,553
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	3,973,612,020	2,608,587,313
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2,135,941,580)	(4,604,188,162)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	386,850,391	(28,513,031)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4,311,441,066	4,114,230,007
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(269,624,074)	(1,912,233,642)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(225,808,972)	(297,492,699)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(717,697,799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,040,528,851	(837,308,013)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69,254,545)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		245,454,548
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,026,803	777,506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,567,227,742)	246,232,054
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13,092,576,807	10,998,520,884
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14,705,373,184)	(9,187,508,090)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,612,796,377)	1,811,012,794
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	860,504,732	1,219,936,835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,445,756,042	4,764,980,007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35,847,228	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8,342,108,002	5,984,916,842

NGƯỜI LẬP


PHẠM THỊ THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 21 tháng 4 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY




 Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thu và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ nê

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2,113,376,902	1,537,358,713
+ VND	2,004,992,062	1,435,319,373
+ USD	108,384,840	102,039,340
<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80	4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	6,228,731,100	5,908,397,329
+ VND	6,209,316,502	5,872,742,073
+ USD	19,414,598	35,655,256
<i>Nguyên tệ</i>	788.25	1,480.70
Cộng	8,342,108,002	7,445,756,042
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
02- Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	12,180,282,140	10,206,229,161
- STARLUX Airlines Co., Ltd	2,843,042,378	2,660,931,263
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	-	-
- Hãng Hàng không Vietjet Air	3,711,010,921	3,180,055,465
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,646,337,341	1,353,494,933
- Các học viên học lái xe ô tô tại 2 Trung tâm dạy lái xe	3,979,891,500	3,011,747,500
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1,095,579,664	1,123,413,264
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	523,041,264
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (Viags)	518,918,400	475,065,000
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	43,260,000	125,307,000
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	2,666,942,968	1,920,205,165
Cộng	15,942,804,772	13,249,847,590

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	1,119,636,815	-	1,160,364,890	-
- Phải thu khác	1,242,396,857	-	1,824,499,464	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84,000,000	-	84,000,000	-
Cộng	2,446,033,672	-	3,068,864,354	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,597,158,490	-	2,643,131,884	-
- Công cụ, dụng cụ	65,219,315	-	113,555,574	-
- Thành phẩm	3,225,000	-	-	-
- Hàng hóa	2,428,938,233	-	2,724,703,971	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,094,541,038	-	5,481,391,429	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Ngắn hạn:</i>	3,521,957,961	3,136,764,136
Chi phí bảo hiểm tài sản	147,334,265	37,440,303
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	1,836,445,601	2,058,458,098
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	265,120,532	242,049,362
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	1,273,057,563	798,816,373
<i>b) Dài hạn:</i>	3,305,605,265	3,421,175,016
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,207,082,019	1,319,030,537
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn		
- Chi phí thuê MBKD		
- Chi phí sửa chữa, khác	2,098,523,246	2,102,144,479
Cộng	6,827,563,226	6,557,939,152

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	141,682,724	151,207,955
Cộng	141,682,724	151,207,955

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý I/2024:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	33,500,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	161,605,573,024
Mua trong kỳ		69,254,545			69,254,545
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	55,616,101,576	33,569,485,967	71,209,968,699	1,279,271,327	161,674,827,569
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	31,905,019,931	28,397,146,750	62,856,227,293	1,264,572,781	124,422,966,755
Khấu hao trong kỳ	694,336,458	378,511,933	810,492,163	1,756,317	1,885,096,871
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	32,599,356,389	28,775,658,683	63,666,719,456	1,266,329,098	126,308,063,626
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23,711,081,645	5,103,084,672	8,353,741,406	14,698,546	37,182,606,269

Tại ngày cuối kỳ	23,016,745,187	4,793,827,284	7,543,249,243	12,942,229	35,366,763,943
------------------	----------------	---------------	---------------	------------	----------------

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý I/2024

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	366,883,758	366,883,758
Khấu hao trong kỳ		-	9,333,341	9,333,341
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	376,217,099	376,217,099
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	112,972,242	586,199,342
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	103,638,901	576,866,001

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4,780,510,085

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2024: 71,138,180,292

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)				
	2,534,316,577	2,534,316,577	2,721,518,172	2,721,518,172
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	579,326,990	579,326,990	586,538,908	586,538,908
- Đỗ Thị Phương Thảo	748,120,299	748,120,299	872,114,319	872,114,319
- Lê Tiến Minh	662,714,420	662,714,420	690,114,420	690,114,420
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi Nhánh Đà Nẵng	544,154,868	544,154,868	572,750,525	572,750,525
b) Phải trả cho các bên liên quan				
	134,639,411	134,639,411	98,295,965	98,295,965
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	134,639,411	134,639,411	98,295,965	98,295,965
c) Phải trả người bán ngắn hạn khác				
	7,241,677,674	7,241,677,674	6,926,879,273	6,926,879,273
Cộng	9,910,633,662	9,910,633,662	9,746,693,410	9,746,693,410

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-Công ty cổ phần	2,948,524,272	2,948,524,272	5,448,708,042	5,448,708,042
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	1,485,845,000	1,485,845,000	40,960,000	40,960,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	646,480,000	646,480,000	12,392,000	12,392,000
- Các khách hàng khác		-	54,000	54,000
Cộng	5,080,849,272	5,080,849,272	5,502,114,042	5,502,114,042

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý I/2024	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp

-Tiền thuê đất, thuế đất	115,963,011		12,931,839	3,406,608	106,437,780	
- Thuế giá trị gia tăng		533,611,418	2,812,490,680	2,643,656,009		702,446,089
- Thuế thu nhập doanh	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		38,671,427	129,924,185	130,401,538		38,194,074
- Thuế môn bài				-		
Cộng	151,207,955	572,282,845	2,955,346,704	2,777,464,155	141,682,724	740,640,163

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	31,629,468	45,717,000
- Chiết khấu thanh toán VNA	750,000,000	
- Trích CP may đồng phục CB-CNV	488,000,000	42,500,000
- Chi phí đào tạo với Trường CĐ Công Nghiệp Huế	190,400,000	176,475,000
- Chi phí khác	782,272,000	
Cộng	2,242,301,468	264,692,000

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>- Doanh thu nhận trước</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,310,149,850	891,510,454
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	4,025,463,597	1,859,980,534
+ Doanh thu cho thuê VP của CNPB		
Cộng	6,335,613,447	2,751,490,988

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	291,910,448	185,200,426
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	444,200,000	444,200,000
<i>- Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	2,307,647,245	1,303,716,643
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	219,845,533	219,845,533
Các khoản thu hộ	87,207,800	73,845,802
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	264,521,207	345,507,192
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế	510,408,000	279,204,000
Phải trả khác	1,225,664,705	385,314,116
Cộng	3,043,757,693	1,933,117,069

16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	7,040,398,496	7,040,398,496	13,092,576,807	14,546,373,184	8,494,194,873	8,494,194,873
Cộng vay ngắn hạn	7,040,398,496	7,040,398,496	13,092,576,807	14,546,373,184	8,494,194,873	8,494,194,873
c-Vay dài hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	1,748,986,135	1,748,986,135		159,000,000	1,907,986,135	1,907,986,135
Cộng	1,748,986,135	1,748,986,135	-	159,000,000	1,907,986,135	1,907,986,135
Tổng cộng	8,789,384,631	8,789,384,631	13,092,576,807	14,705,373,184	10,402,181,008	10,402,181,008

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	198,678,076				-	198,678,076
Quỹ phúc lợi					-	-
Cộng	198,678,076	-	-	-	-	198,678,076

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2023	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,774,950,704)	27,705,087,409
Lãi hoạt động SXKD năm 2023		-		-	3,652,308,947	3,652,308,947
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					48,378,076	48,378,076
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTĐN					759,624,706	759,624,706
Tại ngày 01/01/2024	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	1,927,833,447	1,927,833,447
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					451,554,581	451,554,581

-Trích quỹ KT,PL từ LN tại TTDN Huế						-
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(11,454,365,673)	32,025,672,440

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	85.98%	36,694,660,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(12,930,644,539)	(12,930,644,539)	(15,774,950,704)	(15,774,950,704)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,927,833,447	1,927,833,447	207,295,099	207,295,099
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	451,554,581	451,554,581	(65,735,423)	(65,735,423)
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	187,033,374	187,033,374	(155,653,262)	(155,653,262)
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	264,521,207	264,521,207	89,917,839	89,917,839
- Trích lập các quỹ KT,PL tại TTDN Huế từ LN				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(11,454,365,673)	(11,454,365,673)	(15,501,920,182)	(15,501,920,183)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,552,669,976	43,552,669,976	30,495,498,533	30,495,498,533
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	3,764,410,623	3,764,410,623	1,972,715,449	1,972,715,449
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,788,259,353	39,788,259,353	28,522,783,084	28,522,783,084
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	628,720,000	628,720,000	69,048,000	69,048,000
- Chiết khấu thương mại	150,000,000	150,000,000		
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại	478,720,000	478,720,000	69,048,000	69,048,000

23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	3,764,410,623	3,764,410,623	1,972,715,449	1,972,715,449

- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	39,159,539,353	39,159,539,353	28,453,735,084	28,453,735,084
24- Giá vốn hàng bán	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,293,949,473	2,293,949,473	1,286,461,621	1,286,461,621
- Giá vốn của thành phẩm	16,720,560	16,720,560		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32,647,621,889	32,647,621,889	24,622,836,898	24,622,836,898
Cộng	34,958,291,922	34,958,291,922	25,909,298,519	25,909,298,519
25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,026,803	2,026,803	777,506	777,506
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68,779,590	68,779,590		
Cộng	70,806,393	70,806,393	777,506	777,506
26- Chi phí tài chính	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
- Lãi tiền vay	222,154,754	222,154,754	296,310,553	296,310,553
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			175,607	175,607
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Chiết khấu thanh toán	187,500,000	187,500,000	187,500,004	187,500,004
Cộng	409,654,754	409,654,754	483,986,164	483,986,164
27- Thu nhập khác	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			245,454,548	245,454,548
Nhập kho hàng tận dụng	32,251,725	32,251,725	24,944,196	24,944,196
Cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra	145,421,889	145,421,889		
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	37,719,000	37,719,000		
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho			27,452,727	27,452,727
Cộng	215,392,614	215,392,614	297,851,471	297,851,471

28- Chi phí khác	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
Chi thanh lý TSCĐ			23,298,659	23,298,659
Chi thường tận dụng	12,797,000	12,797,000	9,999,000	9,999,000
Xuất hủy hàng	22,765,192	22,765,192	1,625,723	1,625,723
Thù lao ban kiểm soát	7,605,000	7,605,000	7,605,000	7,605,000
Chi phí khác	358,585,708	358,585,708	76,665,647	76,665,647
Cộng	401,752,900	401,752,900	119,194,029	119,194,029
29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,927,833,447	1,927,833,447	207,295,099	207,295,099
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	366,122,008	366,122,008	82,686,522	82,686,522
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	366,122,008	366,122,008	82,686,522	82,686,522
Tổng thu nhập chịu thuế	2,293,955,455	2,293,955,455	289,981,621	289,981,621
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	669,909,859	1,217,968,469	(264,388,289)	(264,388,289)
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên	711,411,796	1,130,290,669	234,968,061	234,968,061
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	1,381,321,655	2,348,259,138	(29,420,228)	(29,420,228)
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	669,629,138	669,629,138	(480,867,947)	(480,867,947)

+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	501,270,310	501,270,310	137,987,197	137,987,197
+ Hoạt động khác	210,422,207	210,422,207	313,460,522	313,460,522
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	912,633,800	(54,303,683)	319,401,849	319,401,849
+ Hoạt động kinh doanh chính	1,293,085,559	1,293,085,559	868,237,139	868,237,139
+ Hoạt động khác	(380,451,759)	(380,451,759)	(548,835,289)	(548,835,289)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo				
	-	-	-	-
+ Hoạt động khác			-	-
- Thuế thu nhập DN của Công ty				
	-	-	-	-
+ Hoạt động kinh doanh chính				
+ Hoạt động khác		-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,927,833,447	1,927,833,447	207,295,099	207,295,099

* Hoạt động SXKD của Công ty Quý I/2024 có Lợi nhuận, tuy nhiên do bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, trong các năm 2020,2021 Công ty bị thua lỗ, tổng lỗ cả hai năm 2020,2021: 27.027.065.215 đồng. Trong năm 2022 và 2023, và Quý I/2024 Công ty đã có lãi tuy nhiên mức lãi không lớn và vẫn chưa bù hết lỗ của các năm trước, vì vậy Công ty không chịu thuế TNDN của Quý I/2024.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,927,833,447	1,927,833,447	207,295,099	207,295,099
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(451,554,581)	(451,554,581)	65,735,423	65,735,423
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	451,554,581	451,554,581	(65,735,423)	(65,735,423)
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	451,554,581	451,554,581	(65,735,423)	(65,735,423)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,476,278,866	1,476,278,866	273,030,522	273,030,522
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	346	346	64	64

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	15,069,223,488	15,069,223,488	10,416,409,868	10,416,409,868
- Chi phí nhân công	14,194,233,937	14,194,233,937	10,382,551,373	10,398,005,921
- Chi phí vật liệu SX	119,434,353	119,434,353	16,080,469	16,080,469
- Chi phí dụng cụ SX	1,117,209,972	1,117,209,972	846,700,778	846,700,778
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,902,245,893	1,902,245,893	2,320,464,213	2,327,915,056
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,193,654,317	4,193,654,317	4,052,440,019	4,052,440,019
- Chi phí khác bằng tiền	3,874,905,922	3,874,905,922	1,879,957,472	1,879,957,472
Cộng	40,470,907,882	40,470,907,882	29,914,604,192	29,937,509,583

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý I/2024	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	23,805,689,325	2,514,930,604	10,495,360,303	2,636,388,807	4,100,300,937
Các khoản giảm trừ DT	150,000,000	58,820,000			419,900,000
Giá vốn	18,535,303,269	1,760,951,293	9,419,617,873	2,354,937,754	2,887,481,733
Tài sản cố định HH	6,041,608,843	1,962,701,807	22,301,820,694	3,414,296,164	2,223,202,436
- Nguyên giá	36,579,706,395	20,556,411,488	76,920,417,416	9,085,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	30,538,097,552	18,593,709,681	54,618,596,722	5,671,200,543	17,262,676,227

Quý I/2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	16,936,504,706	2,910,933,201	4,814,444,702	2,102,767,242	3,730,848,682
Các khoản giảm trừ DT		15,500,000			53,548,000
Giá vốn	16,705,276,365	3,007,411,102	5,858,036,764	1,860,546,503	2,995,179,799
Tài sản cố định HH	7,812,178,755	1,667,301,211	26,564,834,028	3,745,261,598	2,243,658,606
- Nguyên giá	37,571,597,035	19,796,547,112	76,260,417,416	9,055,496,707	18,745,878,663
- Hao mòn	29,759,418,280	18,129,245,901	49,695,583,388	5,310,235,109	16,502,220,057

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý I/2024	Lũy kế năm 2024	Quý I/2023	Lũy kế năm 2023
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	Bán hàng	19,643,557,592	19,643,557,592	12,430,302,188	12,430,302,188
Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Bán hàng	32,092,593	32,092,593	1,072,727	1,072,727
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Bán hàng	36,244,444	36,244,444	100,246,381	100,246,381
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Mua hàng	33,701,843	33,701,843	110,235,759	110,235,759
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Bán hàng	1,363,200,000	1,363,200,000	681,818,000	681,818,000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng	Bán hàng	33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	43,095,000	43,095,000	43,095,000	43,095,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	570,000,000	570,000,000	334,365,000	334,365,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/03/2024	31/03/2023
Nợ phải thu		
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	499,921,264
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (Viags)	518,918,400	765,239,200
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	43,260,000	
Nợ phải trả		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-Công ty cổ phần	2,948,524,272	5,721,330,806

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng ngày 24 tháng 4 năm 2024

Người lập



Kế toán trưởng


